

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **11/2023/HNGĐ-ST**

Ngày: 07/03/2023

V/v: Tranh chấp ly hôn và N con

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Danh Phạm Ngọc Khánh**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Vũ Văn Hợp**
2. Ông **Danh Đẹp**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Kiều Duyên** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Ông **Lâm Sễn** - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 03 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 584/2023/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 11 năm 2022 về "*Tranh chấp ly hôn và nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 01 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 08/2023/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị **Thị Vang**, sinh năm 1996

Địa chỉ: ấp MT, xã GT, huyện CT, tỉnh Kiên Giang.

(Chị Thị V có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

2. **Bị đơn:** Anh **Bùi Văn N**, sinh năm 1990

Địa chỉ: ấp MT, xã GT, huyện CT, tỉnh Kiên Giang.

(Anh Bùi Văn N đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 18/11/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Thị V trình bày:

Vào năm 2015, chị Thị V cùng anh Bùi Văn N có tổ chức đám cưới, chung sống vợ chồng và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Giục Tượng, huyện

Châu Thành, tỉnh Kiên Giang và được Ủy ban nhân dân xã Giục Tượng, huyện Châu Thành, Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 11/05/2016.

Trong quá trình chung sống anh chị có 01 con chung là cháu Bùi Thị Thảo M, sinh ngày 23/12/2016, hiện đang sống cùng anh N. Về tài sản chung: quá trình chung sống anh chị không có tạo lập tài sản chung; về nợ chung: anh chị không có nợ ai và không ai nợ vợ chồng anh chị.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Thời gian đầu rất hạnh phúc, nhưng thời gian sau vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vì vậy chị V và anh N ly thân từ tháng 8/2020 đến nay, chị V đi làm ở Bình Dương, còn anh N chăm sóc N dưỡng cháu M và sống ở nhà với cha mẹ ruột tại ấp Minh Tân, xã Giục Tượng, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Tại phiên tòa, chị Thị V vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt đồng thời tại đơn khởi kiện đề ngày 11/08/2022 và tại biên bản không tiến hành hòa giải được ngày 16/01/2023 chị V có yêu cầu:

- Về hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với anh Bùi Văn N;
- Về con chung: Giao con chung là cháu Bùi Thị Thảo M, sinh ngày 23/12/2016 cho anh N chăm sóc, N dưỡng, chị Thị V không cấp dưỡng N con.
- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết;
- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết;

Bị đơn anh Bùi Văn N đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa.

Biên bản lấy lời khai ngày 07/12/2022 cha của anh Bùi Văn N là ông Bùi Văn Muôi trình bày:

Vào năm 2015, con ruột của ông là Bùi Văn N cưới vợ là chị Thị V, có tổ chức đám cưới, chung sống vợ chồng và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Giục Tượng, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Sau khi cưới thì 02 vợ chồng N và V sống chung nhà với vợ chồng ông. Đến cuối năm 2016, vợ chồng N và V có 01 con chung là cháu Bùi Thị Thảo M, sinh ngày 23/12/2016, hiện đang sống cùng gia đình ông. Đến tháng 7/2020 thì anh N và chị V xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau sau đó đến tháng 8 năm 2020 Thị V bỏ nhà đi làm ở Bình Dương để cháu My lại cho vợ chồng ông cùng anh N chăm sóc, N dưỡng tại ấp Minh Tân, xã Giục Tượng, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang từ đó đến nay. Nay Thị V xin ly hôn thì con ông là Bùi Văn N đã nhận được thông báo của Tòa án nhưng do điều kiện khó khăn không đến Tòa án tham gia các phiên hòa giải, xét xử nên xin được vắng mặt tại các phiên hòa giải, xét xử tại Tòa án và Bùi Văn N có ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: Bùi Văn N đồng ý ly hôn với Thị V.

- Về con chung: Bùi Văn N yêu cầu được tiếp tục chăm sóc N dưỡng con chung là cháu Bùi Thị Thảo M, sinh ngày 23/12/2016.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, sự tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký thực hiện đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Thời hạn chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Thị V được ly hôn với anh Bùi Văn N. Về con chung: Giao con chung là cháu Bùi Thị Thảo M, sinh ngày 23/12/2016 cho anh N trực tiếp chăm sóc, N dưỡng, bởi vì kể từ sau khi chị V và anh N ly thân thì anh N là người trực tiếp chăm sóc, N dưỡng cháu My, do đó cần giao cháu My cho anh N tiếp tục chăm sóc, N dưỡng để không làm thay đổi môi trường sinh sống của cháu My là phù hợp với quy định của pháp luật. Về tài sản chung và nợ chung: chị Thị V xác định là không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Ngày 11/08/2022, chị Thị V có đơn khởi kiện xin ly hôn với anh Bùi Văn N, đây là vụ án “Tranh chấp ly hôn và N con” theo Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đồng thời bị đơn anh Bùi Văn N có địa chỉ cư trú tại ấp Minh Tân, xã Giục Trượng, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

[1.2] Về sự có mặt của các đương sự:

Nguyên đơn chị Thị V có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt; bị đơn anh Bùi Văn N đã được triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Thị V và anh Bùi Văn N xác lập quan hệ vợ chồng trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 11/05/2016 và được Ủy ban nhân dân xã Giục Tượng, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên hôn nhân của anh chị là hôn nhân hợp pháp. Xét yêu cầu khởi kiện của chị Thị V yêu cầu ly hôn với anh Bùi Văn N: Hội đồng xét xử xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án chị V xác nhận chị và anh N sống hạnh phúc với nhau được một thời gian dài. Sau đó vợ chồng anh chị thường hay mâu thuẫn, bất đồng ý kiến. Do đó chị V và anh N ly thân từ tháng 8/2020 đến nay, chị đi làm ở Bình Dương, còn anh N chăm sóc N dưỡng cháu M và sống ở nhà với cha mẹ ruột tại ấp Minh Tân, xã Giục Tượng, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Mặc dù Tòa án đã nhiều lần tổng đạt Thông báo hòa giải để mở phiên hòa giải nhằm mục đích động viên chị V và anh N hàn gắn đoàn tụ nhưng anh N vẫn vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Đồng thời, Tòa án đã triệu tập họp lệ đến lần thứ hai để anh N có mặt tham gia phiên tòa nhưng tại phiên tòa sơ thẩm anh N vẫn vắng mặt, chứng tỏ anh N không muốn gặp mặt để hòa giải đoàn tụ với chị V. Đồng thời chị V vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn với anh N và trên thực tế anh chị đã ly thân từ tháng 8/2020 cho đến nay. Hội đồng xét xử thấy rằng anh N không còn tự nguyện chung sống với chị V nữa nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị V về việc xin ly hôn với anh N là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 2, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị V xác nhận trong thời gian chung sống chị và anh N có 01 người con chung là cháu Bùi Thị Thảo M, sinh ngày 23/12/2016, hiện đang sống cùng anh N, nay chị đồng ý giao con chung cho anh Bùi Văn N trực tiếp chăm sóc N dưỡng cháu My, chị V không cấp dưỡng N con. Hội đồng xét xử thấy rằng kể từ sau khi chị V bỏ đi làm ở Bình Dương từ tháng 8 năm 2020 cho đến nay anh N là người trực tiếp chăm sóc, N dưỡng cháu M, anh N vẫn chăm sóc tốt cho cháu nên Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu My cho anh N tiếp tục chăm sóc N dưỡng để không làm thay đổi môi trường sinh sống

của cháu là phù hợp với quy định định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chị Thị V có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về việc cấp dưỡng N con: do anh N không yêu cầu chị Thị V cấp dưỡng N con nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Chị V xác nhận trong quá trình chung sống vợ chồng chị không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Chị V xác nhận trong quá trình chung sống vợ chồng chị không có nợ ai và không ai nợ vợ chồng chị nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Thị V về việc tranh chấp ly hôn và N con đối với anh Bùi Văn N là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị Thị V là nguyên đơn nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 2, khoản 1 Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Thị V và anh Bùi Văn N.
2. Về con chung: Giao cháu Bùi Thị Thảo M, sinh ngày 23/12/2016 cho anh Bùi Văn N trực tiếp chăm sóc, N dưỡng và chị V không cấp dưỡng N con. Chị Thị V có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Chị Thị V xác nhận là không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Chị Thị V xác nhận là không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Chị Thị V phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng chị được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005167 ngày 22/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang đã nộp xong, chị V không phải nộp thêm, anh Bùi Văn N không phải chịu án phí.

6. Quyền kháng cáo: Chị Thị V và anh Bùi Văn N vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- UBND xã Giục Tượng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Danh Phạm Ngọc Khánh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**Vũ Văn Hợp****Danh Đẹp****Danh Phạm Ngọc Khánh**